

Số: 1158/QĐ-UBND

Chư Pưh, ngày 25 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HU ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Huyện ủy Nghị quyết Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa X về chỉ tiêu, nhiệm vụ năm 2024; Nghị quyết số 181/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, kỳ họp thứ Mười hai về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 183/TTr-TCKH ngày 23 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 cho các phòng ban, đơn vị, UBND các xã, thị trấn, các đơn vị để triển khai thực hiện, cụ thể:

(1) Tốc độ tăng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010): 8,66%.

+ Nông lâm nghiệp - thủy sản tăng 6,25%.

+ Công nghiệp - xây dựng tăng 10,56%.

+ Thương mại - dịch vụ tăng 9,87%.

(2) Cơ cấu kinh tế:

+ Nông - lâm nghiệp - thủy sản: 43,07%.

+ Công nghiệp - Xây dựng: 34,44%.

+ Thương mại- dịch vụ: 22,49%.

(3) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 74,05 tỷ đồng.

(4) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội: 2.210,18 tỷ đồng.

(5) Thu nhập bình quân đầu người: 57,3 triệu đồng/người.

(6) Giá trị sản phẩm trên 01 ha đất trồng: 89,09 tỷ đồng.

(7) Số làng đồng bào DTTS đạt chuẩn nông thôn mới: 02 làng.

- (8) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 1,35%.
- (9) Số lao động được giải quyết việc làm: 1.220 người.
- (10) Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí hiện hành: 7,38%.
- (11) Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đến trường: 98,96%.
- (12) Tỷ lệ duy trì sỹ số học sinh: 99,8%.
- (13) Xây dựng trường chuẩn Quốc gia ở các cấp học: 1 trường.
- (14) Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm: 16,45%.
- (15) Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế so với tổng số dân: 91,25%.
- (16) Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội: 6,88%.
- (17) Xây dựng thôn, làng văn hóa: 01 thôn, làng.
- (18) Diện tích trồng rừng mới: 45ha. (sẽ điều chỉnh sau khi có kế hoạch của tỉnh).
- (19) Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh: 93% (trong đó Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch 75%).
- (20) Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh: 99,6%.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch được giao tại Điều 1 Quyết định này, các Trưởng phòng chuyên môn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn khẩn trương xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, đảm bảo hoàn thành đạt và vượt các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024.

2. Ủy quyền cho Trưởng phòng Tài chính-KH thông báo các chỉ tiêu, hướng dẫn để cụ thể hóa các chỉ tiêu kế hoạch do UBND huyện giao tại quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính-KH; các Trưởng phòng chuyên môn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh; Văn phòng UBND tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- UBNDTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Website: <http://chupuh.gialai.gov.vn>;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, các CV.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Quang Thái

BIỂU SỐ 01

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP VỀ KINH TẾ-XÃ HỘI- MÔI TRƯỜNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1158/QĐ-UBND, ngày 25/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2023	KH năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	7	12
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ				
1	Giá trị sản xuất				
a	Tổng sản phẩm trong huyện	Tỷ đồng	4.770,59	5.183,49	
	(Giá so sánh 2010)				
-	Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	Tỷ đồng	1.920,90	2.040,96	
-	Công nghiệp - XDCB	Tỷ đồng	1.676,20	1.853,17	
-	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	1.173,49	1.289,36	
b	Tổng sản phẩm trong huyện	Tỷ đồng	7.753,62	8.513,99	
	(Giá Thực tế)				
-	Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	Tỷ đồng	3.370,71	3.667,26	
-	Công nghiệp - XDCB	Tỷ đồng	2.648,81	2.932,23	
-	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	1.734,10	1.914,50	
*	Cơ cấu ngành		100,00	100,00	
-	Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	%	43,47	43,07	
-	Công nghiệp - XDCB	%	34,16	34,44	
-	Thương mại - Dịch vụ	%	22,37	22,49	
2	Thu ngân sách huyện (không tính kết dư từ năm trước)	Tỷ đồng	370,57	503,06	
-	Thu NS trên địa bàn	Tỷ đồng	46,200	74,05	
-	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	Tỷ đồng	327,37	429,01	
3	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	2.145,98	2.210,18	
	Trong đó: Ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	158,57	149,82	
4	Thu nhập bình quân đầu người	triệu đồng	54,08	57,30	
5	Giá trị sản phẩm trên 1 ha	triệu đồng	82,02	89,09	
6	Số làng đồng bào DTTS đạt chuẩn nông thôn mới	Làng	1	2	
II	VĂN HÓA-XÃ HỘI				
1	Dân số trung bình	Người	83.232,00	84.420,00	
*	Tốc độ tăng tự nhiên	%	1,37	1,35	
2	Giải quyết việc làm cho lao động mới	người	1.150	1.220	
3	Tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chí mới giai đoạn 2022-2025)	%	9,43	7,38	
4	Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường	%	98,81	98,96	
5	Duy trì sĩ số học sinh	%	99,60	99,8	
6	Xây dựng trường chuẩn quốc gia	trường	1,00	1,00	
7	Tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng	%	16,45	15,75	
8	Tỷ lệ người tham gia BHYT so với tổng số dân	%	80,66	91,25	
9	Tỷ lệ người tham gia BHXH	%	6,47	6,88	
10	Thôn, làng đạt chuẩn văn hóa	thôn, làng	1`	1,00	
11	Diện tích trồng rừng mới (điều chỉnh khi có kế hoạch giao của tỉnh)	ha	161,76	45,00	
*	Tỷ lệ che phủ rừng (kể cả cây cao su)	%	29,47	29,85	
12	Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh	%	92,11	93,00	Kế hoạch 2024: chỉ tiêu tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch là 75%
13	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh	%	99,60	99,60	

BIỂU SỐ 02

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1158/QĐ-UBND, ngày 25/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Chi tiêu	ĐVT	TH 2023	KH huyện 2024	Phân khai các xã, thị trấn																	
					Nhơn Hòa		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blúr		Chư Don		Ia Le	
A	Trồng trọt				TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH
	Tổng DT gieo trồng	Ha	33.853,1	33.877,0	1.092,9	1.090,0	2.025,8	2.028,8	3.977,3	3.891,0	6.738,2	6.749,2	2.289,8	2.293,1	1.204,8	1.213,8	9.663,8	9.700,5	2.170,0	2.170,2	4.690,4	4.740,4
	Tổng Sản lượng LT	Tấn	69.624,2	69.690,7	2.622,5	2.655,0	1.672,3	1.720,5	7.183,8	4.209,3	24.138,0	24.296,8	5.118,7	5.314,0	2.113,3	2.239,5	13.871,0	15.074,0	5.890,4	6.598,8	7.014,3	7.583,0
	Trong đó: Thóc		18.036,7	18.218,5	1.512,5	1.455,0	1.270,0	1.255,5	526,5	480,5	2.909,0	3.064,8	2.468,7	2.424,0	1.017,5	980,5	4.566,8	4.736,0	3.094,2	3.166,8	671,5	655,5
I	Cây lương thực	Ha	12.479,3	11.904,3	475,0	475,0	309,0	313,0	1.307,0	720,0	4.163,0	4.073,0	929,0	929,0	396,0	396,0	2.516,3	2.536,3	1.084,0	1.162,0	1.300,0	1.300,0
1	Lúa tổng số		3.262,3	3.294,3	275,0	275,0	235,0	235,0	95,0	95,0	533,0	533,0	447,0	447,0	185,0	185,0	793,3	813,3	573,0	585,0	126,0	126,0
	Năng suất	Tạ/ha	55,3	55,3	55,0	52,9	54,0	53,4	55,4	50,6	54,6	57,5	55,2	54,2	55,0	53,0	57,6	58,2	54,0	54,1	53,3	52,0
	Sản lượng	Tấn	18.036,7	18.218,5	1.512,5	1.455,0	1.270,0	1.255,5	526,5	480,5	2.909,0	3.064,8	2.468,7	2.424,0	1.017,5	980,5	4.566,8	4.736,0	3.094,2	3.166,8	671,5	655,5
a	Lúa Đông xuân	Ha	889,0	909,0	60,0	60,0	90,0	90,0	40,0	40,0	169,0	169,0	115,0	115,0	70,0	70,0	150,0	170,0	155,0	155,0	40,0	40,0
	Năng suất	Tạ/ha	55,2	55,4	55,0	49,0	52,5	52,5	56,0	50,0	55,0	60,0	53,0	52,00	55,0	53,0	60,0	61,0	54,0	54,5	55,0	51,0
	Sản lượng	Tấn	4.907,5	5.035,3	330,0	294,0	472,5	472,5	224,0	200,0	929,5	1.014,0	609,5	598,0	385,0	371,0	900,0	1.037,0	837,0	844,8	220,0	204,0
b	Lúa nước vụ mùa	Ha	2.365,8	2.377,8	215,0	215,0	145,0	145,0	55,0	55,0	356,5	356,5	332,0	332,0	115,0	115,0	643,3	643,3	418,0	430,0	86,0	86
	Năng suất	Tạ/ha	55,4	55,4	55,0	54,0	55,0	54,0	55,0	51,0	55,0	57,0	56,0	55,0	55,0	53,0	57,0	57,5	54,0	54,0	52,5	52,5
	Sản lượng	Tấn	13.110,5	13.164,5	1.182,5	1.161,0	797,5	783,0	302,5	280,5	1.960,8	2.032,1	1.859,2	1.826,0	632,5	609,5	3.666,8	3.699,0	2.257,2	2.322,0	451,5	451,5
c	Lúa đôi	Ha	7,5	7,5							7,5	7,5										
	Năng suất	Tạ/ha	25,0	25,0							25,0	25,0										
	Sản lượng	Tấn	18,8	18,8							18,8	18,8										
2	Ngô cả năm	Ha	9.217,0	8.610,0	200,0	200,0	74,0	78,0	1.212,0	625,0	3.630,0	3.540,0	482,0	482,0	211,0	211,0	1.723,0	1.723,0	511,0	577,0	1.174,0	1.174,0
	Năng suất	Tạ/ha	56,0	59,8	55,5	60,0	54,4	59,6	54,9	59,7	58,5	60,0	55,0	60,0	51,9	59,7	54,0	60,0	54,7	59,5	54,0	59,0
	Sản lượng	Tấn	51.587,5	51.472,2	1.110,0	1.200,0	402,3	465,0	6.657,3	3.728,8	21.229,0	21.232,0	2.650,0	2.890,0	1.095,8	1.259,0	9.304,2	10.338,0	2.796,2	3.432,0	6.342,8	6.927,5
	Trong đó: Ngô lai	Ha	9.048,0	8.437,0	200,0	200,0	71,0	75,0	1.187,0	600,0	3.620,0	3.530	480,0	480,00	204,0	204,0	1.723,0	1.723,0	500,0	562,0	1.063,0	1.063,0
	Năng suất	Tạ/ha	56,1	60,0	55,5	60,0	54,5	60,0	55,0	60,0	58,5	60,0	55,0	60,0	52,0	60,0	54,0	60,0	55,0	60,0	54,5	60,0
	Sản lượng	Tấn	50.750,8	50.622,0	1.110,0	1.200,0	387,0	450,0	6.528,5	3.600,0	21.177,0	21.180,0	2.640,0	2.880,0	1.060,8	1.224,0	9.304,2	10.338,0	2.750,0	3.372,0	5.793,4	6.378,0
	Ngô địa phương		169,0	173,0			3,0	3,0	25,0	25,0	10,0	10,0	2,0	2,0	7,0	7,0			11,0	15,0	111,0	111,0
	Năng suất	Tạ/ha	49,5	49,1			51,0	50,0	51,5	51,5	52,0	52,0	50,0	50,0	50,0	50,0			42,0	40,0	49,5	49,5
	Sản lượng	Tấn	836,7	850,2			15,3	15,0	128,8	128,8	52,0	52,0	10,0	10,0	35,0	35,0			46,2	60,0	549,5	549,5
II	Cây có củ	Ha	5.316,5	6.154,8	42,0	42,0	106,0	105,0	698,0	1.178,3	1.010,0	1.310,0	217,0	217,0	97,5	97,5	2.221,0	2.221,0	299,0	308,0	626,0	676,0
1	Sắn	Ha	4.998,0	5.818,3	27,0	27,0	80,0	60,0	655,0	1.135,3	950,0	1.250,0	195,0	195,0	70,0	70,0	2.161,0	2.161,0	260,0	270,0	600,0	650
	Năng suất	Tạ/ha	178,9	215,3	180,0	220,0	178,0	220,0	170,0	220,0	185,0	210,0	180,0	220,0	180,0	220,0	179,0	220,0	180,0	190,0	178,0	210,0
	Sản lượng	Tấn	89.431,9	125.292,6	486,0	594,0	1.424,0	1.320,0	11.135,0	24.976,6	17.575,0	26.250,0	3.510,0	4.290,0	1.260,0	1.540,0	38.681,9	47.542,0	4.680,0	5.130,0	10.680,0	13.650,0
2	Khoai các loại	Ha	318,5	336,5	15,0	15,0	26,0	45,0	43,0	43,0	60,0	60,0	22,0	22,0	27,5	27,5	60,0	60,0	39,0	38,0	26,0	26,0
	Năng suất	Tạ/ha	105,2	106,0	109,3	111,7	113,1	104,7	95,0	95,6	110,5	112,5	106,5	106,5	99,6	104,0	106,7	108,4	92,9	94,3	118,8	120,0
	Sản lượng	Tấn	3.349,2	3.565,5	164,0	167,5	294,0	471,0	408,6	411,0	663,0	674,7	234,3	234,3	273,9	286,0	640,0	650,5	362,4	358,5	309,0	312,0
	Khoai Đông xuân	Ha	122,0	122,0	8,0	8,0	15,0	15,0	8,0	8,0	30,0	30,0	6,0	6,0	11,0	11,0	25,0	25,0	3,0	3,0	16,0	16,0

STT	Chi tiêu	ĐVT	TH 2023	KH huyện 2024	Phân khai các xã, thị trấn																	
					Nhơn Hòa		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blúr		Chư Don		Ia Le	
A	Trồng trọt				TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH
	Năng suất	Tạ/ha	131,1	131,5	135,0	135,0	130,0	130,0	120,0	120,0	135,0	135,0	135,0	135,0	120,0	125,0	130,0	130,0	110,0	110,0	140,0	140,0
	Sản lượng	Tấn	1.599,0	1.604,5	108,0	108,0	195,0	195,0	96,0	96,0	405,0	405,0	81,0	81,0	132,0	137,5	325,0	325,0	33,0	33,0	224,0	224,0
	Khoai vụ mùa	Ha	196,5	214,5	7,0	7	11,0	30	35,0	35	30,0	30	16,0	16	16,5	16,5	35,0	35	36,0	35	10,0	10
	Năng suất	Tạ/ha	89,1	91,4	80,0	85	90,0	92	89,3	90	86,0	89,9	95,8	98	86,0	90,0	90,0	93	91,5	93	85,0	88
	Sản lượng	Tấn	1.750,2	1.961,0	56,0	59,5	99,0	276,0	312,6	315,0	258,0	269,7	153,3	153,3	141,9	148,5	315,0	325,5	329,4	325,5	85,0	88,0
III	Cây thực phẩm	Ha	2.200,7	2.034,7	170,0	161,5	172,0	172,0	268,0	268,0	183,0	105,0	239,0	239,0	172,0	172,5	104,7	104,7	392,0	312,0	500,0	500,0
1	Đậu các loại	Ha	965,7	895,7	20,0	20,0	62,0	62,0	143,0	143,0	60,0	40,0	100,0	100,0	76,5	76,5	30,2	30,2	190,0	140,0	284,0	284,0
	Năng suất	Tạ/ha	7,4	7,4	7,5	7,5	7,6	7,5	7,3	7,4	7,5	7,2	7,3	7,3	7,2	7,2	7,4	7,4	7,4	7,4	7,4	7,4
	Sản lượng	Tấn	712,4	660,3	15,0	15,0	46,9	46,5	104,6	105,7	44,8	28,9	73,0	73,0	54,8	54,8	22,2	22,2	140,5	103,5	210,7	210,7
	Đậu vụ Đông xuân	Ha	129,0	119,0	10,0	10,0	21,0	21,0	8,0	8,0	35,0	25,0	10,0	10,0	11,0	11,0	11,0	11,0	5,0	5,0	18,0	18,0
	Năng suất	Tạ/ha	7,5	7,4	7,5	7,5	7,5	7,3	7,5	7,3	7,5	7,3	7,3	7,3	7,5	7,5	7,3	7,3	7,2	7,2	7,7	7,7
	Sản lượng	Tấn	96,5	88,0	7,5	7,5	15,8	15,3	6,0	5,8	26,3	18,3	7,3	7,3	8,3	8,3	8,0	8,0	3,6	3,6	13,9	13,9
	Đậu vụ mùa	Ha	836,7	776,7	10,0	10	41,0	41	135,0	135	25,0	15	90,0	90	65,5	65,5	19,2	19,2	185,0	135	266,0	266
	Năng suất	Tạ/ha	7,4	7,4	7,5	7,5	7,6	7,6	7,3	7,4	7,4	7,1	7,3	7,3	7,1	7,1	7,4	7,4	7,4	7,4	7,4	7,4
	Sản lượng	Tấn	615,9	572,4	7,5	7,5	31,2	31,2	98,6	99,9	18,5	10,7	65,7	65,7	46,5	46,5	14,2	14,2	136,9	99,9	196,8	196,8
2	Rau các loại	Ha	1.235,0	1.139,0	150,0	141,5	110,0	110,0	125,0	125,0	123,0	65,0	139,0	139,0	95,5	96,0	74,5	74,5	202,0	172,0	216,0	216,0
	Năng suất	Tạ/ha	144,0	130,7	150,0	138,7	152,5	123,0	147,9	120,1	138,7	124,6	145,6	128,1	135,5	135,1	135,6	131,2	147,7	139,0	138,6	130,4
	Sản lượng	Tấn	17.788,0	14.889,8	2.250,0	1.963,3	1.677,5	1.353,0	1.849,3	1.501,3	1.705,5	810,0	2.023,4	1.781,2	1.293,9	1.296,7	1.010,3	977,3	2.983,8	2.390,8	2.994,3	2.816,1
	Rau vụ Đông xuân	Ha	569,0	516,0	80,0	80,0	55,0	55,0	36,0	36,0	78,0	25,0	69,0	69,0	72,0	72,0	56,0	56,0	42,0	42,0	81,0	81,0
	Năng suất	Tạ/ha	137,5	132,2	150,0	130,1	150,0	131,0	130,5	130,5	135,0	132,0	136,0	136,0	130,1	130,1	132,5	132,5	139,0	139,0	133,0	131,0
	Sản lượng	Tấn	7.826,0	6.823,1	1.200,0	1.040,8	825,0	720,5	469,8	469,8	1.053,0	330,0	938,4	938,4	936,7	936,7	742,0	742,0	583,8	583,8	1.077,3	1.061,1
	Rau vụ mùa	Ha	666,0	623,0	70,0	61,5	55,0	55	89,0	89	45,0	40	70,0	70	23,5	24	18,5	18,5	160,0	130	135,0	135
	Năng suất	Tạ/ha	149,6	129,5	150,0	150	155,0	115	155,0	115,9	145,0	120	155,0	120,4	152,0	150	145,0	127,2	150,0	139	142,0	130
	Sản lượng	Tấn	9.962,0	8.066,6	1.050,0	922,5	852,5	632,5	1.379,5	1.031,5	652,5	480,0	1.085,0	842,8	357,2	360,0	268,3	235,3	2.400,0	1.807,0	1.917,0	1.755,0
IV	Cây CNNN	Ha	473,0	482,0	30,0	30,0	41,2	41,2	61,0	65,0	35,0	35,0	66,0	66,0	55,0	60,0	13,8	13,8	40,0	40,0	131,0	131,0
1	Lạc cả năm	Ha	452,0	456,0	30,0	30,0	41,2	41,2	61,0	65,0	35,0	35,0	46,0	46,0	55,0	55,0	12,8	12,8	40,0	40,0	131,0	131,0
	Năng suất	Tạ/ha	17,2	17,3	18,0	18,0	18,0	18,0	17,5	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	18,0	18,0	18,0	16,8	16,8	17,0	17
	Sản lượng	Tấn	779,1	788,3	54,0	54,0	74,2	74,2	106,8	110,5	59,5	59,5	78,2	78,2	93,5	99,0	23,0	23,0	67,2	67,2	222,7	222,7
2	Cây Mía	Ha	21,0	26,0									20,0	20,0		5,0	1,0	1,0				
	Năng suất	Tạ	600,0	600,0									600,0	600,00		600,0	600,0	600,00				
	Sản lượng	Tấn	1.260,0	1.560,0									1.200,0	1.200,00		300,00	60,0	60,00				
V	Cây hàng năm khác	Ha	584,8	582,8	23,5	23,5	20,3	20,3	93,0	93,0	127,0	132,0	52,0	52,0	41,5	37,5	66,0	66,0	45,0	42,0	116,5	116,5
1	Dưa hấu	ha	32,5	32,5											0,5	0,5	22,0	22,0			10,0	10,0
	Năng suất	tạ/ha	386,0	450,0											450,0	450,0	450,0	450,0			242,0	450,0
	Sản lượng	tấn	1.254,5	1.462,5											22,5	22,5	990,0	990,0			242,0	450,0
2	Cỏ chăn nuôi	Ha	323,0	325,0	8,0	8,0	10,0	10,0	61,0	61,0	90,0	95,0	28,0	28,0	22,0	22,0	38,0	38,0	11,0	8,0	55,0	55,0
	Năng suất	Tạ/ha	1.427,2	1.280,7	1.450,0	1.450,0	1.491,8	1.420,8	1.455,4	1.132,7	1.468,5	1.223,8	1.486,4	1.486,0	1.486,1	1.308,4	1.515,5	1.515,5	1.506,0	1.506,0	1.182,6	1.182,6
	Sản lượng	Tấn	46.097,9	41.624,2	1.160,0	1.160,0	1.491,8	1.420,8	8.878,2	6.909,5	13.216,5	11.626,5	4.162,0	4.160,8	3.269,4	2.878,4	5.758,9	5.758,9	1.656,6	1.204,8	6.504,5	6.504,5

STT	Chi tiêu	ĐVT	TH 2023	KH huyện 2024	Phân khai các xã, thị trấn																	
					Nhơn Hòa		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blúr		Chư Don		Ia Le	
A	Trồng trọt				TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH
	Cỏ vụ Đông xuân	Ha	123,0	126,0	8,0	8,0	8,0	8,0	9,0	9,0	15,0	20,0	12,0	12,0	12,0	12,0	32,0	32,0	7,0	5,0	20,0	20,0
	Năng suất	Tạ/ha	1.463,5	1.442,8	1.450,0	1.450,0	1.492,0	1.492,0	1.250,0	1.250,0	1.356,0	1.257,0	1.487,0	1.486,0	1.482,0	1.482,0	1.515,5	1.515,5	1.506,0	1.506,0	1.511,0	1.511,0
	Sản lượng	Tấn	18.001,2	18.178,8	1.160,0	1.160,0	1.193,6	1.193,6	1.125,0	1.125,0	2.034,0	2.514,0	1.784,4	1.783,2	1.778,4	1.778,4	4.849,6	4.849,6	1.054,2	753,0	3.022,0	3.022,0
	Cỏ vụ Mùa	Ha	200,0	199,0			2,0	2	52,0	52	75,0	75	16,0	16	10,0	10	6,0	6	4,0	3	35,0	35
	Năng suất	Tạ/ha	1.404,8	1.178,2			1.491,0	1135,924	1.491,0	1.112,40	1.491,0	1.215,00	1.486,0	1.486,00	1.491,0	1.100,0	1.515,5	1.515,50	1.506,0	1.506,00	995,0	995,0
	Sản lượng	Tấn	28.096,7	23.445,4			298,2	227,2	7.753,2	5.784,5	11.182,5	9.112,5	2.377,6	2.377,6	1.491,0	1.100,0	909,3	909,3	602,4	451,8	3.482,5	3.482,5
3	Ốt	Ha	53,0	53,0	10,5	10,5	4,0	4,0	7,0	7,0	7,0	7,0	4,0	4,0	5,0	5,0	5,0	5,0	4,0	4,0	6,5	6,5
	Năng suất	Tạ/ha	125,5	123,4	122,9	122,9	127,5	119,5	120,0	120,0	122,3	120,9	120,3	120,0	135,4	136,6	135,0	135,0	118,3	100,0	130,4	130,4
	Sản lượng	Tấn	665,0	654,0	129,0	129,0	51,0	47,8	84,0	84,0	85,6	84,6	48,1	48,0	67,7	68,3	67,5	67,5	47,3	40,0	84,8	84,8
	Ốt vụ Đông xuân	Ha	16,5	16,5	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	0,5	0,5	2,0	2,0
	Năng suất	Tạ/ha	120,2	120,1	118,0	118,0	120,0	119,0	120,0	120,0	120,5	123,0	120,5	120,0	122,5	125,5	120,0	120,0	120,0	100,0	120,0	120,0
	Sản lượng	Tấn	198,3	198,1	23,6	23,6	24,0	23,8	24,0	24,0	24,1	24,6	24,1	24,0	24,5	25,1	24,0	24,0	6,0	5,0	24,0	24,0
	Ốt vụ Mùa	Ha	36,5	36,5	8,5	8,5	2,0	2	5,0	5	5,0	5	2,0	2	3,0	3	3,0	3	3,5	3,5	4,5	4,5
	Năng suất	Tạ/ha	127,8	124,9	124,0	124	135,0	120	120,0	120	123,0	120	120,0	120	144,0	144	145,0	145	118,0	100	135,0	135
	Sản lượng	Tấn	466,7	455,9	105,4	105,4	27,0	24,0	60,0	60,0	61,5	60,0	24,0	24,0	43,2	43,2	43,5	43,5	41,3	35,0	60,8	60,8
4	Cây khác (hàng năm khác,...)	Ha	176,3	172,3	5,0	5,0	6,3	6,3	25,0	25,0	30,0	30,0	20,0	20,0	14,0	10,0	1,0	1,0	30,0	30,0	45,0	45,0
	Năng suất	Tạ/ha	111,8	109,9	101,5	101,5	105,5	105,0	112,0	111,0	113,0	115,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	100,0	112,5	112,5
	Sản lượng	Tấn	1.970,5	1.892,9	50,8	50,8	66,5	66,2	280,0	277,5	339,0	345,0	224,0	224,0	156,8	112,0	11,2	11,2	336,0	300,0	506,3	506,3
VI	Cây CNDN	Ha	10.853,4	10.722,3	256,1	256,1	1.085,3	1.085,3	1.210,3	1.213,9	1.040,6	902,6	636,6	636,6	317,8	321,3	4.302,0	4.302,0	224,8	224,8	1.779,8	1.779,8
1	Hồ tiêu	Ha	1.114,8	1.120,9	56,0	56,0	69,1	69,1	96,0	99,0	83,0	85,0	142,5	142,5	65,3	66,3	153,7	153,7	24,6	24,6	424,7	424,7
	Trồng mới	Ha	16,4	6,0					9,0	3,0	2,0	2,0	0,5		1,0	1,0			2,0		1,9	
	Trong đó tái canh		1,0																1,0			
	Chăm sóc XDCB	Ha	87,4	96,5	18,9	16,9	3,3		0,6	9,6	11,6	11,6	13,0	13,5	1,0	2,0	10,0	10,0	3,0	5,0	26,0	27,9
	DT Kinh doanh	Ha	1.011,1	1.018,4	37,1	39,1	65,8	69,1	86,4	86,4	69,4	71,4	129,0	129,0	63,3	63,3	143,7	143,7	19,6	19,6	396,8	396,8
	Năng suất	Tạ/ha	31,4	31,2	34,5	34,50	33,0	32,98	33,0	33,00	35,0	33,00	33,0	32,95	32,9	32,85	36,0	36,00	32,5	30,00	27,2	27,20
	Sản lượng tiêu đen	Tấn	3.175,0	3.177,7	127,9	134,8	225,8	233,8	285,1	285,1	242,9	235,6	425,1	425,1	207,9	207,9	517,3	517,3	63,6	58,7	1.079,3	1.079,3
*	Hồ tiêu doanh nghiệp	Ha	295,2	295,2			20,0	20,0													275,2	275,2
	trồng mới	Ha																				
	Tái canh																					
	KTCB	Ha	12,1	12,1																	12,1	12,1
	kinh doanh	Ha	283,1	283,1			20,0	20,00													263,1	263,1
	Năng suất	Tạ/ha	24,7	24,7			33,9	33,90													24,0	24,0
	SL	Tấn	699,2	699,2			67,8	67,8													631,4	631,4
*	Hồ tiêu ND	Ha	819,6	825,7	56,0	56,0	49,1	49,1	96,0	99,0	83,0	85,0	142,5	142,5	65,3	66,3	153,7	153,7	24,6	24,6	149,5	149,5
	trồng mới		16,4	6,0					9,0	3,0	2,0	2,00	0,5		1,0	1,0			2,0		1,9	
	Tái canh	Ha	1,0																1,0			
	KTCB	Ha	75,3	84,4	18,9	16,9	3,3		0,6	9,60	11,6	11,6	13,0	13,50	1,0	2,00	10,0	10,0	3,0	5,0	13,9	15,8
	kinh doanh đến tháng 3/2024	Ha	728,0	735,3	37,1	39,1	45,8	49,1	86,4	86,40	69,4	71,4	129,0	129,00	63,3	63,30	143,7	143,7	19,6	19,6	133,7	133,7
	Năng suất	Tạ/ha	34,0	33,7	34,5	34,5	34,5	33,8	33,0	33,00	35,0	33,0	33,0	32,95	32,9	32,85	36,0	36,0	32,5	30,00	33,5	33,50

STT	Chi tiêu	ĐVT	TH 2023	KH huyện 2024	Phân khai các xã, thị trấn																	
					Nhơn Hòa		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blúr		Chư Don		Ia Le	
A	Trồng trọt				TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH
	SL	Tấn	2.475,8	2.478,4	127,9	134,8	158,0	166,0	285,1	285,1	242,9	235,6	425,1	425,1	207,9	207,9	517,3	517,3	63,6	58,7	447,9	447,9
2	Cà phê tổng số	Ha	2.855,2	2.868,2	190,1	190,1	497,2	497,2	437,8	438,4	352,6	362,6	494,1	494,1	240,7	243,2	340,7	340,7	118,1	118,1	183,8	183,8
	Trồng mới	Ha	50,7	37,0		1,0	1,5	4,5	14,7	2,0	15,0	10,0	8,0	8,0	5,0	3,0	4,0	3,0		2,0	2,5	3,5
	Tái canh		29,6	30,0		1,0	1,3	4,5	11,7	2,0	5,2	4,0	3,5	7,0	3,2	3,0	2,2	3,0		2,0	2,5	3,5
	Chăm sóc XDCB	Ha	265,5	192,0	24,5	16,5	21,0	18,0	9,2	13,2	109,6	54,6	44,1	45,1	21,7	23,7	11,9	7,9	6,8	3,8	16,7	9,2
	Kinh doanh	Ha	2.539,0	2.639,2	165,6	172,6	474,7	474,7	414,0	423,2	228,0	298,0	442,0	441,0	214,0	216,5	324,8	329,8	111,3	112,3	164,6	171,1
	Năng suất	Tạ/ha	37,4	39,5	37,2	40	37,6	40	37,7	40	37,3	40	37,3	40	37,3	37,3	37,3	40	37,0	37	37,3	38
	Sản lượng nhân	Tấn	9.496,7	10.430,5	616,2	690,56	1.784,9	1898,8	1.560,9	1692,6	850,4	1192	1.648,7	1764	798,2	807,545	1.211,5	1319,2	411,9	415,621	614,0	650,18
*	Cà phê ND	Ha	2.762,9	2.775,9	190,1	190,1	497,2	497,2	345,5	346,0	352,6	362,6	494,1	494,1	240,7	243,2	340,7	340,7	118,1	118,1	183,8	183,8
	Trồng mới	Ha	50,7	37,0		1,0	1,5	4,5	14,7	2,0	15,0	10,0	8,0	8,0	5,0	3,0	4,0	3,0		2,0	2,5	3,5
	Trong đó tái canh		29,6	30,0		1,0	1,3	4,5	11,7	2,0	5,2	4,0	3,5	7,0	3,2	3,0	2,2	3,0		2,0	2,5	3,5
	Chăm sóc XDCB	Ha	265,5	192,0	24,5	16,5	21,0	18,0	9,2	13,2	109,6	54,6	44,1	45,1	21,7	23,7	11,9	7,9	6,8	3,8	16,7	9,2
	Kinh doanh	Ha	2.446,7	2.546,9	165,6	172,6	474,7	474,7	321,6	330,8	228,0	298,0	442,0	441,0	214,0	216,5	324,8	329,8	111,3	112,3	164,6	171,1
	Năng suất	Tạ/ha	37,3	39,5	37,2	40,0	37,6	40,0	37,1	40,0	37,3	40,0	37,3	40,0	37,3	37,3	37,3	40,0	37,0	37,0	37,3	38
	Sản lượng nhân	Tấn	9.127,3	10.061,1	616,2	690,56	1.784,9	1898,8	1.191,5	1323,2	850,4	1192	1.648,7	1764	798,2	807,545	1.211,5	1319,2	411,9	415,621	614,0	650,18
	Cà phê doanh nghiệp	Ha	92,4	92,4					92,4	92,4												
	Trồng mới	Ha																				
	Trong đó tái canh																					
	Chăm sóc XDCB	Ha																				
	Kinh doanh	Ha	92,35	92,4					92,4	92,35												
	Năng suất	tạ/ha	40,0	40,0					40,0	40,0												
	Sản lượng nhân	tấn	369,4	369,4					369,4	369,4												
3	Cao su tổng số	Ha	4.678,0	4.678,0	3,0	3,0	512,9	512,9	487,7	487,7	161,6	161,6			5,0	5,0	3.094,4	3.094,4	4,9	4,9	408,5	408,5
	Trồng mới		7,6						3,0		2,6										2,0	
	KTCB		329,7	322,3			289,3	289,3	5,8	8,8	15,0	2,6							1,9	1,9	17,7	19,7
	kinh doanh		4.340,7	4.355,7	3,0	3,0	223,6	223,6	478,9	478,9	144,0	159,0			5,0	5,0	3.094,4	3.094,4	3,0	3,0	388,8	388,8
	Năng suất	Tạ	14,9	14,92	12,3	12,3	10,0	10,0	14,9	14,9	14,4	14,6			10,0	11,0	15,2	15,2	9,5	9,0	12,9	12,9
	SL (mủ khô)	Tấn	6.457,4	6.500,2	3,7	3,69	325,3	323,08	715,8	713,43	206,7	232,82			5,0	5,50	4.695,5	4.718,35	2,9	2,70	502,5	500,61
	Cao su doanh nghiệp		3.751,2	3.751,2			479,3	479,3	405,3	405,3	93,6	93,60					2.586,0	2.586,0			187,0	187,0
	Trồng mới	Ha																				
	Chăm sóc XDCB	Ha	304,3	289,3			289,3	289,30			15,0											
	Kinh doanh	Ha	3.446,9	3.461,9			190,0	190,0	405,3	405,30	78,6	93,6					2.586,0	2.586,0			187,0	187,0
	Năng suất	Tạ/ha	15,6	15,6			15,0	14,90	15,3	15,3	15,9	15,9					15,7	15,7			15,0	14,9
	Sản lượng	Tấn	5.370,6	5.386,1			285,0	283,10	620,1	618,49	125,0	148,45					4.060,0	4.057,43			280,5	278,63
	Cao su nhân dân		926,8	926,8	3,0	3,0	33,6	33,6	82,4	82,4	68,0	68,0			5,0	5,0	508,4	508,4	4,9	4,9	221,5	221,5
	Trồng mới	Ha	7,6						3,0		2,6										2,0	
	Chăm sóc XDCB	Ha	25,4	33,0					5,8	8,80		2,6							1,9	1,9	17,7	19,7
	Kinh doanh	Ha	893,8	893,8	3,0	3,0	33,6	33,6	73,6	73,60	65,4	65,4			5,0	5,0	508,4	508,4	3,0	3,0	201,8	201,8
	Năng suất	Tạ/ha	12,2	12,5	12,3	12,30	12,0	11,90	13,0	12,9	12,5	12,9			10,0	11,0	12,5	13,0	9,5	9,0	11,0	11,0
	Sản lượng	Tấn	1.086,8	1.114,1	3,7	3,7	40,3	40,0	95,7	94,9	81,8	84,4			5,0	5,5	635,5	660,9	2,9	2,7	222,0	222,0

STT	Chi tiêu	ĐVT	TH 2023	KH huyện 2024	Phân khai các xã, thị trấn																	
					Nhơn Hòa		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blúr		Chư Don		Ia Le	
A	Trồng trọt				TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH
4	Cây điều	Ha	2.205,3	2.055,2	7,0	7,0	6,1	6,1	188,8	188,8	443,4	293,4			6,8	6,8	713,2	713,2	77,2	77,2	762,8	762,8
	Trồng mới	Ha	37,3						1,0								9,2				27,1	
	Chăm sóc XD CB	Ha	575,7	338,5			3,0	3,0	29,5	30,5	303,4	33,00					37,1	42,3	52,0	52,0	150,7	177,7
	Kinh doanh	Ha	1.592,3	1.716,7	7,0	7,0	3,1	3,1	158,3	158,3	140,0	260,40			6,8	6,8	666,9	670,9	25,2	25,2	585,1	585,1
	Năng suất	Tạ/ha	6,5	6,5	6,5	6,5	7,1	7,1	7,1	7,1	6,5	6,0			7,1	7,1	6,2	6,2	6,5	6,5	6,8	6,8
	Sản lượng	Tấn	1.042,7	1.110,4	4,5	4,5	2,2	2,2	112,4	112,4	91,0	156,2			4,8	4,8	413,5	416,0	16,4	16,4	397,8	397,8
VII	Cây ăn quả	ha	1.789,1	1.831,2	94,4	100,0	290,8	290,8	322,0	334,8	159,4	171,4	136,7	140,0	112,0	114,0	377,8	388,0	81,8	78,0	214,2	214,3
	Tr dó: trồng mới	ha	395,3	151,9	3,8	6,7	83,4	2,2	107,9	52,0	37,3	18,0	10,3	4,6	6,0	6,0	131,2	58,1	7,4	4,3	8,0	
VIII	Cây dược liệu (Đ.lăng, nghệ, sả gừng..)	ha	136,1	139,1	2,0	2,0	1,2	1,2	13,0	13,0	20,2	20,2	11,0	11,0	10,0	10,0	60,7	63,7			18,0	18,0
	Trồng mới	ha	80,2	43,2	1,0	1,0			8,0	5,0	14,2	14,2	10,0	10,0	9,0	9,0	38,0	4,0				
IX	Cây dâu tằm	ha	20,3	25,8					5,0	5,0			2,5	2,50	3,0	5,0	1,5	5,0	3,4	3,4	4,9	4,9
	Năng suất kén	tạ/ha	17,4	23,5						24,0			24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	20,0	20,0	24,0	24,0
	Sản lượng	tấn	35,4	60,6						12,0			6,0	6,0	7,2	12,0	3,6	12,0	6,8	6,8	11,8	11,8
B	CHĂN NUÔI		106.835	108.322	9.917,0	9.834	7.542,0	7.600	18.360,0	19.980	10.974,0	10.875	9.002,0	9.003	5.460,0	5.450	19.587,0	19.510	10.110,0	10.110	15.883,0	15.960
-	Đàn trâu tổng số	Con	299	297	9,0	9					124,0	125	2,0	3			4,0				160,0	160
-	Đàn bò tổng số	Con	24.210	24.540	3.925,0	3.950	1.850,0	1.900	1.660,0	1.680	3.625,0	3.600	2.550,0	2.550	1.360,0	1.400	2.695,0	2.910	2.250,0	2.250	4.295,0	4.300
-	Đàn heo tổng số	Con	42.055	43.500	3.968,0	3.900	1.987,0	1.950	13.900,0	15.500	3.350,0	3.300	2.850,0	2.850	2.250,0	2.250	4.100,0	4.100	6.750,0	6.750	2.900,0	2.900
	Đàn dê	Con	40.271	39.985	2.015,0	1.975	3.705,0	3.750	2.800,0	2.800	3.875,0	3.850	3.600,0	3.600	1.850,0	1.800	12.788,0	12.500	1.110,0	1.110	8.528,0	8.600
*	Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	9.863,3	10.108,0	918,3	938,5	596,1	580,9	2.393,8	2.629,8	886,6	860,0	632,6	632,6	533,1	525,8	1.517,2	1.358,1	1.255,8	1.237,9	1.129,9	1.126,8
	- Thịt trâu hơi		20	14,2	0,4	0,41					5,6	5,63	0,1	0,12			6,0				8,0	8,00
	- Thịt bò hơi	Tấn	1.390	1.400	224,5	222,46	105,8	108,68	95,0	96,10	207,4	205,92	145,9	145,86	77,8	80,08	154,2	166,45	124,4	128,70	255,1	245,96
	- Thịt heo hơi	Tấn	6.259	6.524	583,3	614,25	292,1	286,65	2.137,1	2.383,13	447,8	441,09	379,1	379,05	354,4	354,38	615,0	615,00	1.063,1	1.063,13	387,6	387,62
	- Thịt dê hơi	Tấn	2.078	1.819	96,7	86,90	177,8	165,00	134,4	123,20	186,0	169,40	172,8	158,40	88,8	79,20	716,1	550,00	62,2	39,96	443,5	447,20
-	Gia cầm	Con	101.994	101.225	4.562,0	4.950	6.955,0	7.050	9.331,0	9.350	13.652,0	13.000	40.172,0	38.500	4.150,0	4.150	8.875,0	9.125	2.100,0	2.100	12.197,0	13.000
*	Sản lượng thịt gia cầm	Tấn	330,0	350,0	13,3	14,47	20,3	20,61	27,3	27,34	39,9	38,01	148,9	112,57	12,1	12,13	26,0	26,68	6,1	6,14	35,7	38,01
E	THỦY SẢN																					
1	Tổng diện tích	Ha	19,6	19,6	2,0	2,00			2,0	2,0	0,5	0,5	1,2	1,2	1,0	1,00	3,0	3,00	7,0	7,0	2,9	2,9
-	Diện tích nuôi trồng	Ha																				
-	Diện tích khai thác TN	Ha																				
2	Tổng sản lượng	Tấn	63,7	63,5	8,3	8,30			5,0	6,00	1,2	1,20	5,0	5,00	4,0	4,00	11,0	11,00	22,0	22,00	7,2	6,0
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn																				
-	Sản lượng Khai thác	Tấn																				

BIỂU SỐ 03

KẾ HOẠCH CÔNG NGHIỆP - TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP - GIAO THÔNG VẬN TẢI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1158/QĐ-UBND, ngày 25/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Ước 2023	KH 2024	Các xã, thị trấn									Ghi chú
					TT Nhơn Hòa	Ia Dreng	Ia Hla	Ia Rong	Ia Le	Ia Blứ	Chư Don	Ia Hrú	Ia Phang	
(1)	(1)	(2)	(3)	(4)										
	Giá trị công nghiệp:	Triệu đồng	1.558.809,00	1.622.231,00	119.309,50	37.121,00	35.352,50	30.756,00	644.312,00	34.394,50	595.557,50	55.370,50	70.057,50	
I	Sản phẩm công nghiệp													
1	- Điện sản xuất (Điện gió)	Triệu Kwh	567,7	593,70					293,70		300,00			
2	- Điện sản xuất (điện áp mái)	Triệu Kwh	92,6	93	16	6,00	10,00	7,00	12,00	9,00	6,00	14,00	13	
3	- Đá xây dựng các loại	1000 m3	75,0	78	33				25			20		
4	- Đá Granit	1000 m3	28,0	28					8				20	
5	- Nước sinh hoạt	1000 m3	240,0	240	240									
6	- Nước đóng bình	1000 lít	7,6	8	6				2,00					
7	- Xay xát lương thực	Tấn	28.000,0	29.000	6.400	2.800	3.000	3.000	4.000	3.000	1.000	2.900	2.900	
8	- Bún, bánh các loại	Tấn	700,0	750	200	90	75	35	135	35		55	125	
9	- Rượu	1000 Lít	138,0	140	30	15	10	15	34	10	2	12	12	
10	- Nước đá	1000 m3	33,0	40	20	10			10					
11	- May quần, áo	1000Cái	170,0	175	50	17	12	17	20	15	6	19	19	
12	- May quần, áo gia công	1000Cái	24,0	25	8,5	1	2	2	4	3	1	3	2	
13	- Gỗ đồ mộc	Chiếc	1.150,0	1.200	255	125	130	125	125	105	85	125	125	
14	-Sản xuất cửa sắt, nhôm	m2	25.000,0	26.000,0	8.300	2.000	2.000	2.500	3.500	2.000	1.000	2.200	2.500	
15	- Giết mổ Gia súc	Tấn	1.850,0	1.900	450	170,00	210,00	170,00	250	170,00	90	195,00	195,00	
16	- Cơ khí các loại	Tấn	700,0	750	265	55	60	50	80	65	5	85	85	
17	- Công nghiệp khác	Triệu đồng		37.000	8.500,0	3.000	3.000	3.000	6.000	4.000	1.000,0	3.500,0	5.000	
II	Giao thông vận tải													
II.1	Vận chuyển hàng hóa													
	Khối lượng vận chuyển	1.000 Tấn	666,70	666,70	113,0	64,1	63,0	58,9	83,9	69,6	58,0	76,6	79,7	
	Khối lượng luân chuyển	1.000T.Km	70.076,05	70.076,50	12.004,0	6.442,0	6.070,5	5.103,3	10.179,4	7.800,0	4.037,7	10.007,6	8.432,0	
II.2	Vận chuyển hành khách													
	Khối lượng vận chuyển	1.000 HK	708,44	708,44	164,5	67,0	60,0	62,0	76,5	71,4	50,0	75,0	82,0	
	Khối lượng luân chuyển	1.000 HK /km	130.392,11	130.392,11	40.499,1	11.500,0	7.031,0	11.123,0	20.650,0	11.550,0	4.375,01	11.342,0	12.322,0	